

Phụ lục
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTN T	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	15,00	15,00	14,84	15,00	14,80	14,98	14,24	14,38	15,00	14,95	15,00	13,55	12,61	11,92	14,94	12,75	11,88	13,39	13,62	10,87	9,25	14,94
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	1,75	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,25	3,00	3,00
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.1.2	Chất lượng của Kế hoạch CCHC (điểm tiêu chí thành phần này là tổng điểm của các thành phần)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,25	1	1	1	1	1	0,25	1	1
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2,00	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1,75	2	1,75	1	2	1,75	2	1,5	2
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	1,50	2,50	2,50
1.3.1	Xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC đối với phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc	0,50	0,5	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.3.3	Có văn bản kết luận (hoặc báo cáo) xử lý sau kiểm tra của người đứng đầu cơ quan, đơn vị	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	1,25	2,00	1,50	0,75	2,00
1.4.1	Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC của tỉnh	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC khác của cơ quan, đơn vị (Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần)	1,00	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	0,25	1	0,5	0,25	1
1.5	Về tổ chức chỉ đạo điều hành đối với công tác CCHC	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	3,50	2,75	3,50	3,50	3,50	3,50	2,25	2,75	2,00	3,50	3,50	1,50	2,75	2,50	1,75	1,50	3,50
1.5.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	0,50	0,5	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.5.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1
1.5.3	Tổ chức tổng kết công tác CCHC hàng năm	1,00	1	1	1	1	1	0,25	1	1	1	1	0,25	0,25	1	1	1	0	0,25	1	0,25	0	1
1.5.4	Có sáng kiến/giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	1
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2,00	2,00	1,84	2	1,8	1,98	1,99	1,88	2	1,95	2	1,8	1,86	1,92	1,94	0	1,88	1,89	1,87	1,87	0	1,94
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QPPL THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	12,00	10,53	11,14	11,82	11,00	10,69	11,69	11,55	11,71	11,14	11,57	10,75	10,00	9,81	11,19	9,74	9,74	11,84	10,45	11,61	9,69	11,78
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành.	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	1,70	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế	
2.1.1	Mức độ thực hiện của sở, ban, ngành trong việc tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0,7	1	1	1	1	1	1	1	1	
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1,50	0,25	0,75	1,50	0,75	0,25	1,50	1,25	1,50	1,25	1,50	1,50	0,25	0,25	1,25	0,50	0,00	1,50	0,25	1,50	0,25	1,50	
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của sở, ban, ngành (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của sở, ban, ngành)	0,25	0	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0	0	0	0	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,50	0	0,5	0,5	0,25	0	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,25	0,5	0,25	0	0,5	0	0,5	0	0,5	
2.2.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0,50	0	0	0,5	0,25	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0	0,5	0,25	0	0,5	0	0,5	0	0,5	
2.2.4	Tham mưu xử lý văn bản QPPL sau rà soát.	0,25	0,25	0	0,25	0	0	0,25	0,25	0,25	0	0,25	0,25	0	0	0,25	0	0	0,25	0	0,25	0	0,25	
2.3	Tham mưu xử lý văn bản sau khi có thông báo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1,00	1	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	
2.4	Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành văn bản	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	
2.4.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
2.4.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,20	1,50	0,50	1,50	1,10	1,20	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	0,70	1,50
2.5.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	0,2	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,2	0,5	
2.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	0,7	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	
2.6	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của văn bản QPPL do đơn vị tham mưu ban hành	4,00	3,78	3,89	3,82	3,75	3,94	3,69	3,80	3,71	3,69	3,57	3,75	3,75	3,76	3,74	3,74	3,74	3,84	3,70	3,61	3,74	3,78	
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	0,977	0,99	0,959	0,964	0,992	0,946	0,982	0,946	0,946	0,925	0,964	0,951	0,961	0,96	0,955	0,948	0,987	0,938	0,928	0,949	0,967	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
2.6.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	0,92	0,97	0,945	0,933	0,997	0,906	0,932	0,915	0,906	0,882	0,938	0,915	0,942	0,929	0,929	0,931	0,946	0,914	0,887	0,934	0,938
2.6.3	Tính khả thi của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	1,00	0,951	0,97	0,955	0,92	0,98	0,915	0,941	0,92	0,92	0,882	0,915	0,946	0,933	0,911	0,915	0,926	0,951	0,924	0,902	0,926	0,949
2.6.4	Tính kịp thời trong việc thực hiện và tham mưu xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	1,00	0,929	0,97	0,964	0,929	0,97	0,92	0,945	0,929	0,92	0,882	0,929	0,938	0,926	0,938	0,938	0,935	0,951	0,924	0,892	0,934	0,927
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21,00	21,00	20,00	20,99	20,00	19,00	21,00	19,50	21,00	20,50	20,00	19,50	20,00	20,50	20,50	18,50	20,50	20,00	19,50	19,50	19,50	21,00
3.1	Kiểm soát việc ban hành quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	0,50	1,50	1,50	1,50	1,00	1,50	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,50	1,00	0,50	1,00	0,50	1,50
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật	1,00	1	1	1	1	0	1	1	1	0,5	1	0	0	0,5	0,5	0,5	1	0,5	0	0,5	0	1
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	3,00	3,00	2,50	3,00	2,50	2,50	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,50	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
3.2.1	Số lượng TTHC thuộc lĩnh vực quản lý (bao gồm 3 cấp chính quyền địa phương) được tham mưu công bố kịp thời đúng quy định	1,00	1	0,5	1	0,5	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.2.3	Công khai trên chuyên mục TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,50	4,50	4,50	4,50	4,00	4,50	4,50	3,00	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	3,00	4,50	4,50	4,00	3,50	4,50	4,50
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).	1,00	1	1	1	0,5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc được giao chủ trì liên thông giải quyết của cấp sở, ban, ngành được thực hiện tại Trung tâm HHC của tỉnh. (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết các đơn vị sự nghiệp đã và đang được xã hội hoá)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0,5	0	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc được giao tham gia liên thông giải quyết được cập nhật lên phần mềm Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh hoặc của Bộ, ngành Trung ương theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.	1,50	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông trên tổng số TTHC có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết.	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4,00	4,00	4,00	3,99	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do sở, ban, ngành tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.	1,00	1	1	0,99	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn.	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4.3	Thực hiện quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ và trả kết quả TTHC theo đúng cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.4.4	Thực hiện đúng quy định về việc lập phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết và văn bản xin lỗi cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn.	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	2,00	2,00	2,00	2,00	1,50	1,50	2,00	2,00	1,50	2,00
3.5.1	Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC (Bao gồm cả quản lý, vận hành chuyên mục: Người dân /doanh nghiệp hỏi, cơ quan chức năng)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC định kỳ 6 tháng /1 lần.	0,50	0,5	0	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0	0,5	0,5	0	0,5
3.5.3	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết.	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
3.6.1	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.2	Mức độ hài lòng về điều kiện tiếp đón và phục vụ	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.3	Mức độ hài lòng về TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
3.6.4	Mức độ hài lòng về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.5	Mức độ hài lòng về sự phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.6.6	Mức độ hài lòng về tiếp nhận và xử lý thông tin	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9,50	8,43	9,45	9,46	9,45	9,45	9,39	8,42	9,41	7,40	9,34	8,37	9,42	9,42	9,42	9,40	8,40	8,96	9,40	9,35	9,43	8,40
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1,00	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0
4.2	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4.2.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.3	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm (nếu không có KH tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt =0,5)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	0,5	1	1	1	1
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý, đề xuất phương án phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực theo quy định	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.4.3	Có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có báo cáo kiểm tra riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì khi làm báo cáo năm phải lồng ghép báo cáo kiểm tra nhưng phải cụ thể)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
4.5	Quy chế làm việc của sở, ban, ngành	2,00	0,98	1,99	2,00	1,99	1,98	1,98	1,99	1,98	0,98	1,96	1,98	1,99	1,99	1,99	1,98	0,98	1,99	1,98	1,98	1,98	1,98
4.5.1	Có quy chế làm việc theo quy định	1,00	0	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1
4.5.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc	1,00	0,981	0,99	0,997	0,991	0,984	0,981	0,987	0,981	0,975	0,962	0,975	0,991	0,986	0,987	0,981	0,977	0,993	0,978	0,98	0,984	0,984
4.6	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành; các đơn vị thuộc và trực thuộc	2,00	1,95	1,95	1,96	1,96	1,97	1,91	1,93	1,93	1,92	1,88	1,89	1,92	1,93	1,94	1,92	1,92	1,96	1,92	1,87	1,95	1,92
4.6.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.	1,00	0,987	0,99	0,994	0,987	0,982	0,975	0,984	0,978	0,984	0,955	0,958	0,975	0,983	0,975	0,972	0,971	0,993	0,967	0,949	0,973	0,963

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
4.6.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	1,00	0,958	0,97	0,965	0,975	0,988	0,936	0,948	0,953	0,936	0,92	0,936	0,949	0,95	0,962	0,945	0,947	0,97	0,953	0,921	0,973	0,954
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18,00	15,20	15,91	14,97	15,45	16,93	15,13	11,92	15,41	16,38	14,83	14,26	11,93	13,42	15,38	14,37	13,17	15,32	11,91	14,58	12,88	14,85
5.1	Tuyển dụng, bố trí, quản lý và sử dụng công chức, viên chức	8,50	7,00	6,49	6,50	6,00	7,49	6,00	4,50	6,00	6,98	6,00	5,97	4,00	3,99	5,98	5,99	5,99	6,00	5,00	6,00	6,00	5,48
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1	1	0
5.1.2	Thực hiện đảm bảo các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức (nếu trong năm không có tuyển dụng CCVC thì lấy kết quả của lần tuyển dụng gần nhất để đánh giá)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.1.3	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.1.4	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1,00	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1
5.1.5	Thực hiện đảm bảo các quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức (nếu trong năm không có thi nâng ngạch, thăng hạng CCVC thì lấy kết quả của lần thi gần nhất để đánh giá)	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.1.6	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính (Điểm của TCTP này là tổng điểm của các thành phần)	1,00	0,5	1	1	0,5	1	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1
5.1.7	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành.	1,00	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
5.1.8	Có thực hiện thu hút người có trình độ cao về cơ quan, đơn vị	1,00	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0
5.1.9	Đánh giá về tiêu cực trong tuyển dụng, trong bổ nhiệm lãnh đạo quản lý, chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà,...	1,00	1	0,99	1	1	0,989	1	1	1	0,978	1	0,967	1	0,989	0,978	0,989	0,989	1	1	1	1	0,978
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00	1	1	1	1	1	1	0	1	1	0,5	0,5	0,5	1	1	0	0	1	1	0,5	0	1
5.3	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định (nếu trong năm không có đối tượng thực hiện chuyển đổi thì lấy kết quả năm gần nhất để đánh giá)	1,50	0,25	1,50	0,50	1,50	1,50	1,25	0,50	1,50	1,50	1,50	1,00	0,50	1,50	1,50	1,50	0,25	1,50	1,50	1,25	0,00	1,50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành	0,50	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,25	0,5	0,5	0,25	0	0,5
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành	1,00	0	1	0	1	1	1	0	1	1	1	1	0	1	1	1	0	1	1	1	0	1
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CCVC	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	0,50	3,00	3,00	3,00
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0	0,5	0,5	0,5
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của của sở, ban, ngành	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, CCVC được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành bắt buộc trong năm (tối thiểu 5 ngày/năm theo quy định tại Khoản 4 Điều 15 Nghị định 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1
5.4.4	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5.5	Chất lượng CCVC	4,00	3,95	3,92	3,97	3,95	3,94	3,88	3,92	3,91	3,91	3,83	3,79	3,93	3,93	3,90	3,88	3,93	3,82	3,91	3,83	3,88	3,87
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1,00	0,98	0,98	0,991	0,994	0,98	0,968	0,971	0,965	0,977	0,949	0,942	0,98	0,979	0,968	0,967	0,979	0,945	0,974	0,951	0,969	0,972
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của	1,00	0,988	0,98	0,991	0,982	0,98	0,971	0,982	0,968	0,968	0,952	0,936	0,979	0,979	0,965	0,962	0,973	0,951	0,979	0,957	0,969	0,963
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1,00	0,988	0,97	0,988	0,985	0,989	0,965	0,971	0,979	0,977	0,949	0,935	0,977	0,981	0,976	0,967	0,982	0,942	0,974	0,938	0,962	0,954
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC trong phối hợp, xử lý	1,00	0,993	1,00	0,998	0,988	0,99	0,979	0,998	0,993	0,984	0,981	0,977	0,991	0,99	0,991	0,982	0,993	0,982	0,982	0,986	0,976	0,981
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,50	6,49	6,43	6,00	6,00	6,47	6,50	5,85	6,23	6,18	6,50	5,90	6,00	5,49	5,92	5,09	6,38	5,50	6,25	6,15	6,33	6,45
6.1	Chấp hành quy định pháp luật về quản lý ngân sách tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
6.1.1	Xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.1.2	Thực hiện công khai ngân sách đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.2	Sử dụng ngân sách tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	2,50	2,50	2,50	2,00	2,00	2,50	2,50	2,00	2,25	2,25	2,50	2,00	2,00	1,50	2,00	1,12	2,50	1,50	2,25	2,25	2,50	2,50
6.2.1	Thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính	1,50	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	0,62	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
6.2.2	Có mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, CCVC hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu	1,00	1	1	0,5	0,5	1	1	0,5	0,75	0,75	1	0,5	0,5	0	0,5	0,5	1	0	0,75	0,75	1	1
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính	2,00	1,99	1,93	2,00	2,00	1,97	2,00	1,85	1,98	1,93	2,00	1,90	2,00	1,99	1,92	1,97	1,88	2,00	2,00	1,90	1,83	1,95
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng tài chính của cán bộ	1,00	0,989	0,98	1	1	0,986	1	0,966	0,978	0,967	1	0,946	1	0,989	0,989	0,978	0,946	1	1	0,924	0,865	0,967

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ và tài chính tại cơ quan, đơn vị	1,00	1	0,96	1	1	0,985	1	0,886	1	0,967	1	0,957	1	1	0,935	0,989	0,935	1	1	0,978	0,962	0,978
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	18,00	17,94	13,92	16,46	15,07	13,97	14,00	14,91	16,90	13,93	15,88	14,31	13,41	13,45	14,42	8,88	15,34	16,40	14,44	16,83	13,86	14,45
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,00	6,00	5,00	6,00	6,00	5,00	5,00	5,00	6,00
7.1.1	Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (năm đánh giá).	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (năm đánh giá)	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.1.3	Mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	4,00	4	4	4	4	3	4	4	4	4	4	4	4	3	4	3	4	4	3	3	3	4
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00	3,00	2,00	2,50	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	2,00	3,00	2,50	2,50	2,50	2,50	2,00	3,00	2,50	2,50	3,00	3,00	2,50
7.2.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00	1	0	0,5	1	1	1	0	1	0	1	0,5	0,5	0,5	0,5	0	1	0,5	0,5	1	1	0,5
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3,00	3,00	0,00	2,00	0,13	0,00	0,05	1,00	2,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,44	2,00	1,00	3,00	0,00	0,00
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã công bố thực hiện tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ (Trừ những TTHC được quy định tại Khoản 5, Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).	1,00	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI.	1,00	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0,44	1	0	1	0	0
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI trong tổng số hồ sơ của các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	1,00	1	0	1	0,13	0	0,05	1	1	0	1	0	0	0	0	0	1	1	1	1	0	0
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2,00	1,94	1,92	1,96	1,94	1,97	1,95	1,91	1,90	1,93	1,88	1,81	1,91	1,95	1,92	1,88	1,90	1,90	1,94	1,83	1,86	1,95
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1,00	0,975	0,96	0,984	0,972	0,99	0,979	0,949	0,954	0,972	0,949	0,897	0,956	0,976	0,966	0,931	0,951	0,942	0,97	0,923	0,939	0,971
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1,00	0,966	0,97	0,977	0,972	0,98	0,966	0,962	0,943	0,956	0,934	0,914	0,949	0,976	0,956	0,95	0,948	0,961	0,97	0,906	0,925	0,981
7.5	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	4,00	4,00	0,00	3,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	Sở tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Lao động-TB và Xã hội	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và đào tạo	Sở Y tế	Sở Ngoại vụ	Sở Du lịch	Thanh tra tỉnh	Ban Dân tộc	Ban QL Khu Kinh tế
7.5.1	Sở, ban, ngành công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1
7.5.2	Sở, ban, ngành thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	1	1
7.5.3	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ban, ngành (khối văn phòng, chi cục và tương đương) công bố phù hợp ISO 9001 theo quy định	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1
7.5.4	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc sở, ban, ngành đã áp dụng ISO 9001 thực hiện việc áp dụng, duy trì, cải tiến theo đúng quy định	1,00	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1
	Tổng cộng	100,00	94,58	91,69	94,70	91,77	91,49	91,95	86,53	95,65	90,48	93,12	86,64	83,36	84,01	91,78	78,72	85,40	91,40	85,57	88,89	80,94	91,87